

Trường Sơ Trung Lexington

Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học năm 2024-2025 (Công bố trong năm học 2025-2026)

Thông tin chung về Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC)

Tổng quan về SARC



Theo luật của tiểu bang, trước ngày 1 tháng 2 hàng năm, mọi trường học ở California đều phải công bố Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC). SARC bao gồm các thông tin về tình trạng và thành tích của từng trường học công lập tại California. Theo Danh Mục Kiểm Soát Tài Chính Địa Phương (LCFF), tất cả các cơ quan giáo dục địa phương (LEA) đều phải lập Kế Hoạch Tự Chủ và Trách Nhiệm Giải Trình của Địa Phương (LCAP), trong đó mô tả cách họ dự định đạt được các mục tiêu cụ thể hằng năm của trường học cho tất cả học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của tiểu bang và địa phương. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và quyền truy cập các báo cáo của những năm trước, vui lòng tham khảo trang web SARC của Cơ Quan Giáo Dục California (CDE) tại địa chỉ <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, vui lòng truy cập trang web LCFF của CDE tại <https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>
- Để biết thêm thông tin về trường học, phụ huynh/người giám hộ và thành viên cộng đồng nên liên hệ với hiệu trưởng trường học hoặc văn phòng khu học chánh.

DataQuest



DataQuest là một công cụ dữ liệu trực tuyến tích hợp trên trang web DataQuest của CDE tại địa chỉ <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> bao gồm thông tin bổ sung về trường học này và thông tin so sánh giữa trường với khu học chánh và quận. Cụ thể, DataQuest là một hệ thống động cung cấp các báo cáo về trách nhiệm giải trình (ví dụ: dữ liệu khảo thí, tuyển sinh, học sinh tốt nghiệp trung học, bỏ học, số lượng ghi danh khóa học, nhân sự và dữ liệu liên quan đến người học tiếng Anh).

Bảng Thông Tin Trường Học Tiểu Bang California



Bảng Thông Tin Trường Học Tiểu Bang California (Bảng Thông Tin) <https://www.caschooldashboard.org/> phản ánh hệ thống cải tiến liên tục và trách nhiệm giải trình mới của California và cung cấp thông tin về cách các LEA và trường học đáp ứng nhu cầu của các nhóm học sinh đa dạng tại California. Bảng Thông Tin chứa các báo cáo hiển thị thành tích hoạt động của LEA, trường học và nhóm học sinh theo một loạt các thước đo của tiểu bang và địa phương để hỗ trợ xác định điểm mạnh, thách thức và lĩnh vực cần cải thiện.

Truy cập Internet	Có thể truy cập Internet tại các thư viện công cộng và những địa điểm khác mà công chúng có thể truy cập (ví dụ: Thư Viện Tiểu Bang California). Việc truy cập Internet tại các thư viện và địa điểm công cộng thường được thực hiện theo nguyên tắc ai đến trước được phục vụ trước. Các hạn chế sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, thời gian sử dụng máy trạm (tùy theo tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm có sẵn trên máy trạm và khả năng in tài liệu.
Yêu Cầu Tuyển Sinh vào Đại Học California (UC)	Yêu cầu tuyển sinh vào UC tuân theo các hướng dẫn nêu trong Kế Hoạch Chung, trong đó yêu cầu một phần tám số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông của tiểu bang, cũng như những học sinh chuyển trường đã hoàn thành các khóa học đại học cụ thể, đủ điều kiện được tuyển sinh vào UC. Những yêu cầu này được thiết kế nhằm đảm bảo tất cả học sinh đủ điều kiện đều được chuẩn bị đầy đủ cho chương trình học ở bậc Đại học. Để biết các yêu cầu tuyển sinh chung, vui lòng truy cập trang web Thông Tin Tuyển Sinh của UC tại địa chỉ https://admission.universityofcalifornia.edu/ .
Yêu Cầu Tuyển Sinh vào Đại Học Tiểu Bang California (CSU)	Điều kiện để được nhận vào CSU được xác định bởi ba yếu tố: (1) Các khóa học cụ thể ở trường trung học, (2) Điểm số ở các khóa học cụ thể và điểm thi, và (3) Tốt nghiệp trung học. Một số trường có tiêu chuẩn cao hơn cho các chuyên ngành cụ thể hoặc học sinh cư trú bên ngoài khu vực trường. Do số lượng học sinh nộp đơn nhiều nên một số trường có tiêu chuẩn cao hơn (tiêu chuẩn tuyển sinh bổ sung) cho tất cả các ứng viên. Hầu hết các cơ sở CSU đều có chính sách đảm bảo tuyển sinh tại địa phương cho học sinh tốt nghiệp hoặc chuyển tiếp từ các trường trung học và cao đẳng có lịch sử liên kết với cơ sở CSU trong khu vực đó. Để biết thông tin về tuyển sinh, cách nộp đơn và lệ phí, vui lòng tham khảo trang web CSU tại địa chỉ https://www2.calstate.edu/ .

Thông tin liên lạc của Trường năm học 2025-26	
Tên Trường học	Trường Sơ Trung Lexington
Đường phố	4351 Orange Avenue
Thành phố, Tiểu bang, Mã bưu	Cypress, CA 90630-2799
Số điện thoại	(714) 220-4201
Hiệu Trường	Daniel Klatzker
Địa chỉ email	Klatzker_d@auhsd.us
Trang web của Trường	https://lexington.auhsd.us
Phạm vi cấp lớp	7-8
Mã Quận-Khu Học Chánh-Trường	30664316085260

Thông tin liên lạc của Khu học chánh 2025-26	
Tên Khu học chánh	Khu Học Chánh Trung Học Anaheim Union (AUHSD)
Số điện thoại	(714) 999-3511
Giám Đốc Khu Học Chánh	Jaron Fried, Ed.D.
Địa chỉ email	fried_ja@auhsd.us
Trang web của Khu học chánh	https://www.auhsd.us

Mô Tả và Tuyên Bố Sứ Mệnh của Trường năm học 2025-26
Tuyên Bố Tầm Nhìn của Trường: Tại Trường Trung Học Cơ Sở Lexington, chúng tôi đề cao một cộng đồng hợp tác, nơi phát huy các cơ hội học tập lấy học sinh

Mô Tả và Tuyên Bố Sứ Mệnh của Trường năm học 2025-26

làm trung tâm, tư duy sáng tạo và đón nhận sự đa dạng. Chúng tôi trao quyền cho những công dân giàu lòng trắc ẩn của tương lai để đáp ứng các yêu cầu của một xã hội toàn cầu không ngừng thay đổi.

Tuyên Bố Sứ Mệnh:
Tại Trường Sơ Trung Lexington, chúng tôi tin rằng mình nên cung cấp cho mỗi học sinh một nền giáo dục có mục đích, thúc đẩy kỹ năng giao tiếp, khả năng chủ động và tính thực tiễn.

Thành Tích Giáo Dục Nổi Bật:
Trường Sơ Trung Lexington là một Trường Xuất Sắc của California, được trao tặng Ruy Băng và là Trường Dân Chủ California, mang đến nhiều cơ hội môn tự chọn đa dạng cho học sinh, bao gồm một số môn chỉ có tại Lexington, ví dụ như Guitar, Hợp Xướng Cơ Bản và Nâng Cao, Hợp Xướng Biểu Diễn, ba cấp độ Ban Nhạc, Đội Trống, Tiếng Tây Ban Nha, Nghệ Thuật Âm Thực I và II, Nghệ Thuật I và II, Kịch Nghệ I và II, Khoa Học Máy Tính, Khởi Nghiệp, Hoạt Hình Kỹ Thuật Số, Các Kỹ Năng Công Nghệ Thiết Yếu, Kỹ Thuật, Niên Giám, Nhiếp Ảnh, Diễn Thuyết và Tranh Luận, khám phá Robot Học, Robot Học Nâng Cao, khám phá kỹ thuật, khoa học môi trường/thực phẩm và Hội Học Sinh (ASB). Lexington cung cấp nhiều cấp độ môn Toán, Tiếng Anh, Khoa Học và Lịch Sử cho học sinh trong cả các khóa học thông thường và nâng cao. Trường Sơ Trung Lexington đã triển khai chương trình “Giờ Sư Tử” vào giữa ngày để tạo điều kiện cho học sinh hoàn thành bài tập hoặc đọc sách độc lập. Bộ Phận Hành Chính và Cố Vấn sẽ tập hợp các nhóm học sinh có chủ đích (học sinh có nguy cơ, học sinh EL, v.v.) và kèm cặp cũng như hỗ trợ phát triển kỹ năng trong thời gian này. Đội ngũ cố vấn Lexington sẽ gặp gỡ định kỳ với phụ huynh và học sinh để theo dõi tiến bộ học tập của học sinh. Các lớp hỗ trợ Phát Triển Ngôn Ngữ Tiếng Anh (ELD) và ELM được đưa vào thời khóa biểu với ba tiết học dành cho học sinh được xếp loại là Người Học Tiếng Anh (EL). Để tăng cường thêm sự hỗ trợ, thư viện cung cấp dịch vụ dạy kèm miễn phí sau giờ học cho tất cả các môn học bốn ngày một tuần. Chúng tôi thường xuyên triển khai các buổi dự giờ học tập cho giáo viên và phụ huynh. Chúng tôi đã triển khai Lion Lounge để cung cấp không gian an toàn và chú tâm cho học sinh. Toàn thể nhân viên đã được đào tạo về chương trình “Chiếm Trọn Trái Tim Trẻ Thơ” để truyền đạt kiến thức về Học Tập Xã Hội và Cảm Xúc (SEL) trong trường.

Thông Tin Nhân Khẩu Học:
Trường Sơ Trung Lexington, tọa lạc tại Cypress, California, hiện phục vụ 1184 học sinh. Theo số liệu ghi danh năm học 2024-2025, 8.7% là Người Học Tiếng Anh, % là học sinh khuyết tật. Hồ sơ nhân khẩu học từ năm 2023-2024 cũng chỉ ra những điều sau liên quan đến các nhóm học sinh: 33.2% Người Nói Tiếng Tây Ban Nha, 20.3% Người Da Trắng, 32.1% Người Châu Á, 4.8% Người Mỹ Gốc Phi, 0.47% Người Dân Đảo Thái Bình Dương, 5.4% Người Philippines và 4.8% Đa chủng Tộc/Không Phản Hồi. Khoảng 33% học sinh ở Lexington theo học tại trường này theo lựa chọn cá nhân.

Giới thiệu Trường

Tuyển sinh năm 2024-25 theo từng khối lớp

Khối lớp	Số lượng học sinh
----------	-------------------

Tuyển sinh năm 2024-25 theo nhóm học sinh

Nhóm học sinh	Phần trăm tổng tuyển sinh
---------------	---------------------------

A. Điều kiện học tập

Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản (Ưu tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công phù hợp và có đầy đủ chứng chỉ trong lĩnh vực môn học và đối tượng học sinh mà họ giảng dạy;
- Học sinh có quyền tiếp cận các tài liệu giảng dạy phù hợp với tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được bảo trì tốt.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2021-22

Ủy quyền/Phân công	Số trường học	Phần trăm trường học	Số khu học chánh	Phần trăm khu học chánh	Số tiểu bang	Phần trăm tiểu bang
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	38.6	78.89	1094.6	83.18	234405.2	84
Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	0	0	8.5	0.65	4853	1.74
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	5.3	10.88	73.2	5.56	12001.5	4.3
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0.6	1.35	32.8	2.5	11953.1	4.28
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	4.3	8.84	106.8	8.11	15831.9	5.67
Tổng số vị trí giảng dạy	48.9	100	1316.1	100	279044.8	100

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2022-23

Ủy quyền/Phân công	Số trường học	Phần trăm trường học	Số khu học chánh	Phần trăm khu học chánh	Số tiểu bang	Phần trăm tiểu bang
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	45.3	88.22	1131.1	84.42	231142.4	83.24
Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	0	0	12.1	0.9	5566.4	2
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	2.7	5.37	55.4	4.14	14938.3	5.38
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0.6	1.28	41.3	3.09	11746.9	4.23
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	2.6	5.1	99.8	7.45	14303.8	5.15
Tổng số vị trí giảng dạy	51.3	100	1340	100	277698	100

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2023-24

Ủy quyền/Phân công	Số trường học	Phần trăm trường học	Số khu học chánh	Phần trăm khu học chánh	Số tiểu bang	Phần trăm tiểu bang
Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp)	45.3	95.63	1010.1	82.4	230039.4	100

Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp	0	0	6.6	0.54	6213.8	2.23
Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	2	4.37	66.4	5.42	16855	6.04
Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0	0	31.5	2.57	12112.8	4.34
Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng	0	0	111	9.06	13705.8	4.91
Tổng số vị trí giảng dạy	47.4	100	1225.9	100	278927.1	100

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (được coi là “không hiệu quả” theo ESSA)			
Ủy quyền/Phân công	2021-22	2022-23	2023-24
Giấy phép và Miễn trừ	0.00	0	0
Phân công sai	5.30	2.7	2
Vị trí trống	0.00	0	0
Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai	5.30	2.7	2

Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (được coi là “ngoài lĩnh vực” theo ESSA)			
Chỉ số	2021-22	2022-23	2023-24
Giáo viên có chứng chỉ được cấp phép hoặc miễn trừ	0.50	0	0
Các tùy chọn phân công nội bộ	0.10	0.6	0
Tổng số giáo viên ngoài lĩnh vực	0.60	0.6	0

Phân công lớp học			
Chỉ số	2021-22	2022-23	2023-24
Phân công sai cho Người học tiếng Anh (tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp học có Người học tiếng Anh được giảng dạy bởi giáo viên được phân công sai)	12.9	6.4	6.6
Không có bằng cấp, giấy phép hoặc ủy quyền giảng dạy (tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp học được giảng dạy bởi các giáo viên không có hồ sơ ủy quyền giảng dạy)	0	0	0

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo trang web Định Nghĩa về Công Bằng của Giáo Viên được cập nhật tại địa chỉ <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>.

Chất lượng, Tính cập nhật, Tính sẵn có của Sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy khác năm 2025-

Tất cả các môn học đều sử dụng sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy theo tiêu chuẩn, được Tiểu Bang và Khu Học Chánh thông qua. Giáo viên có quyền tham gia vào quá trình lựa chọn sách giáo khoa ở cấp khu học chánh thông qua chu trình chương trình giảng dạy đã thiết lập. Giáo viên được đào tạo chuyên sâu về tài liệu giảng dạy và tài liệu bổ sung đi kèm với tài liệu sách giáo khoa cơ bản. Các tài liệu bổ sung hỗ trợ cả nhu cầu ngôn ngữ và nhu cầu học tập của học sinh.

Thông tin này được thu thập vào ngày 11 Tháng Chín, 2025.

Năm và tháng dữ liệu được thu thập	Ngày 11 Tháng Chín, 2025
------------------------------------	--------------------------

Môn học	Danh sách bộ sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy khác/Nêu rõ từ lần thông qua gần đây nhất / Năm thông qua	Phần trăm học sinh không có bản sao được giao riêng
Độc/Ngữ văn	English language arts textbooks, 7th and 8th grade, by Houghton Mifflin Harcourt-Collections adopted in 2014-15. There is one textbook available per student. Digital texts are available, too.	0
Toán	Mathematics textbooks, by Houghton Mifflin Harcourt for 7-8 grades and Mc Graw Hill for 9-12 grades were adopted in 2020-21. Course appropriate, standards-aligned instructional materials have been selected for each mathematics course. There is one textbook available per student. All textbooks were adopted during the 2020-2021 school year. Math 7/7H & Math 7: Houghton Mifflin Harcourt - Into Math Grade 7 Math 8/8H & Math 8: Houghton Mifflin Harcourt - Into Math Grade 8	0
Khoa Học	Science textbooks, California HMH Science Dimensions was adopted in 2018-19 for 7th & 8th grades. Science textbooks for grades 7 and 8 Integrated Science were adopted in 2018-19: HMH CA Science Dimensions. The e-text and one consumable textbook is available per student.	0
Lịch sử-Khoa học xã hội	History/Social science textbooks were adopted in 2018-19 and 2019-20: 7th grade National Geographic, World History, Medieval and Early Times(2018) 8th grade McGraw Hill Education, IMPACT California Social Studies, United States History and Geography-Growth and Conflict(2019) There is one textbook available per student to take home, a class set in the classroom, and digital access available to all students.	0
Ngoại ngữ	Foreign language textbooks are adopted as needed by course. Spanish Language uses the text book Senderos 1 by Vista Higher Learned adopted in 2023. Additionally, supplemental books continue to be adopted each year. There is one textbook available per student. Below is the list of districtwide World Language adopted instructional materials: American Sign Language 1: Master ASL! 1, ISBN: 9781881133209, Adopted: 2017/2018 American Sign Language 2 and American Sign Language 3:	0

Signing Naturally 3, ISBN: 9781581211351, Adopted: 2017/2018
 American Sign Language 4: Translating from English, ISBN: 9781581211009, Adopted 2017/2018
 Arabic 1: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 1, ISBN: 9781933269092, Adopted 2019/2020
 Arabic 2: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 2, ISBN: 9781933269108, Adopted 2019/2020
 Arabic 3 and Arabic 4: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 3, ISBN: 9781933269115, Adopted 2019/2020
 French 1: Chemins 1, ISBN: 9781543362237, Adopted: 2023/2024
 French 2: Chemins 2, ISBN: 9781543362299, Adopted 2023/2024
 French 3: Chemins 3, ISBN: 9781543362312, Adopted: 2023/2024
 French 4: Chemins 4, ISBN: 9781543362336, Adopted: 2023/2024
 AP French Language and Culture: Themes, ISBN: 9781680040272, Adopted: 2015/2016
 Japanese 1: Adventures In Japanese 1, ISBN: 781622910564, Adopted: 2015/2016
 Japanese 2: Adventures in Japanese 2, ISBN: 9781622910663, Adopted: 2015/2016
 Japanese 3: Adventures in Japanese 3, ISBN: 9780887173995, Adopted: 2003/2004
 Japanese 4: Adventures in Japanese 4, ISBN: 9780887274428, Adopted: 2003/2004
 Korean 1: EPIC Korean 1, ISBN: 9781636849409, Adopted: 2022/2023
 Korean 2: EPIC Korean 2, ISBN: 9781636849423, Adopted: 2022/2023
 Korean 3: EPIC Korean 3, ISBN: 9781636849447, Adopted: 2023/2024
 Korean 4: EPIC Korean 4, ISBN: 9781636849461, Adopted: 2022-2023
 Mandarin 1 and Mandarin 2: Zhen Bang! 1, ISBN: 9780821981368, Adopted: 2015/2016
 Mandarin 3 and Mandarin 4: Zhen Bang! 2, ISBN: 9780821988237, Adopted: 2015/2016
 Spanish 1: Senderos 1, ISBN: 9781543357936, Adopted: 2023/2024
 Spanish 2: Senderos 2, ISBN: 9781543358070, Adopted: 2023/2024
 Spanish 3: Senderos 3, ISBN: 9781543358131, Adopted: 2023/2024
 Spanish 4: Senderos 4, ISBN: 9781543358193, Adopted: 2023/2024
 Spanish for Spanish Speakers 1: Cajas de Cartón (The Circuit), ISBN: 9780618226160 (Novel), La Casa De Mango Street (The House on Mango Street), ISBN: 9780679755265 (Novel), El Color de Mis Palabras, ISBN: 9781930332751 (Novel), Esperanza Renace (Esperanza Rising), ISBN: 9780439398855 (Novel), Adopted: 2017
 Spanish for Spanish Speakers 2: Antes de Ser Libres, ISBN: 9780375815454 (Novel), Caramelo, ISBN: 9781400030996 (Novel), Senderos Fronterizos (Breaking Through), ISBN: 9780618226184 (Novel), La Travesia de Enrique (Enrique's Journey), ISBN: 9780553535549 (Novel), Voces Sin Fronteras (Voices without Frontiers), ISBN: 9781400077199 (Novel), Adopted: 2017
 Spanish for Spanish Speakers 3: Más Allá de Mí, ISBN:

	9780547250311 (Novel), El Alquimista (The Alchemist), ISBN: 9780062511409 (Novel), Cuando Era Puertorriqueña (When I was Puerto Rican), ISBN: 9780679756774 (Novel), Los de Abajo, ISBN: 9780140266214(Novel), Me Llamo Rigoberta Menchu, ISBN: 9789682313158 (Novel), Adopted: 2017 AP Spanish Literature & Culture: Azulejo, ISBN: 9781938026225, Adopted: 2022/2023 AP Spanish Language & Culture: Temas, ISBN: 9781543301380, Adopted: 2022/2023 and Abriendo Puertas, ISBN: 9780618222070, Adopted: 2012/2013 IB Spanish: Temas Para Español B, ISBN: 9781543310658, Adopted: 2019/2020 Vietnamese 1 and Vietnamese 2: Tiếng Việt M?n Yêu A, ISBN: 9780997751208, Adopted 2018/2019 Vietnamese 3: Tiếng Việt M?n Yêu B, ISBN: 9780997751215, Adopted 2019/2020 Vietnamese 4H and Vietnamese 5H: Tiếng Việt M?n Yêu C, ISBN: 9780997751222, Adopted 2019/2020 Vietnamese 6H: Tiếng Việt M?n Yêu D, ISBN: 9780997751231, Adopted 2019/2020	
Sức khỏe	Health textbooks, McGraw Hill-Teen Health for 8th grade were adopted in 2016-17. There is one textbook available per student, as well as available digitally.	0
Nghệ thuật thị giác và biểu diễn	Visual and performing arts students have access to course appropriate methods books and instructional materials.	0
Thiết bị phòng thí nghiệm khoa học (lớp 9-12)	KHÔNG ÁP DỤNG	NA

Lưu ý: Các ô có giá trị Không áp dụng không yêu cầu dữ liệu.

Điều kiện cơ sở vật chất của trường và những cải tiến theo kế hoạch				
Khuôn viên Trường Sơ Trung Lexington được khánh thành vào năm 1972. Khuôn viên rộng 20.3 mẫu Anh này bao gồm 43 phòng học tiêu chuẩn. Có 9 phòng thí nghiệm, được thiết kế cho các chương trình chuyên biệt (ví dụ: phòng thí nghiệm máy tính, phòng thí nghiệm khoa học, v.v.). Cơ sở này còn có một trung tâm truyền thông, nhà ăn tự phục vụ, một phòng tập thể dục và nhiều sân thể thao khác. Cơ sở vật chất của trường Lexington đã được tu sửa khoảng 10 năm trước, trong đó tất cả các tòa nhà trong khuôn viên trường đều được hiện đại hóa. Các phòng học khoa học mới và bãi đỗ xe cho nhân viên đã được xây thêm. Màn hình chạy chữ điện tử mới lắp đặt vào mùa hè năm 2024 thông qua dự luật trái phiếu của học khu. Bảo Trì và Sửa Chữa: Đội ngũ bảo trì của Trường và Khu Học Chánh đảm bảo các sửa chữa cần thiết nhằm bảo đảm trường học luôn trong tình trạng tốt và hoạt động bình thường sẽ được hoàn thành kịp thời. Quy trình lệnh làm việc được áp dụng để đảm bảo dịch vụ hiệu quả. Việc sửa chữa khẩn cấp được ưu tiên hàng đầu. Quy Trình và Lịch Biểu Vệ Sinh: Hội Đồng Chương Quản của Khu Học Chánh đã phê chuẩn các tiêu chuẩn vệ sinh cho tất cả các trường học trong khu học chánh. Ban giám hiệu sẽ làm việc hằng ngày với nhân viên tạp vụ để xây dựng lịch biểu vệ sinh nhằm bảo đảm trường học luôn sạch sẽ và an toàn. Tất cả các lớp học và nhà vệ sinh đều được dọn dẹp hằng ngày. Hoạt động tổng vệ sinh, bao gồm đánh bóng sàn và sơn, được thực hiện vào thời gian học sinh không đến lớp. Học sinh, phụ huynh và nhân viên được khuyến khích báo cáo bất kỳ điều kiện không phù hợp nào thông qua quy trình khiếu nại thống nhất. Lần đánh giá thực địa gần đây nhất đã hoàn thành vào ngày 10 Tháng Mười, 2025.				
Năm và tháng lập báo cáo FIT gần đây nhất			THÁNG MƯỜI, 2025	
Hệ thống đã được kiểm tra	Đánh	Đánh	Đánh	Cần sửa chữa và hành động đã thực hiện hoặc đã

Điều kiện cơ sở vật chất của trường và những cải tiến theo kế hoạch

	giá Tốt	giá Trun g bình	giá Kém	lên kế hoạch
Hệ thống: Rò rỉ khí gas, Cơ khí/HVAC, Cống rãnh	X			
Nội thất: Bề mặt nội thất	X			
Độ sạch sẽ: Độ sạch sẽ chung, Sự xâm nhập của sâu bọ	X			
Điện	X			
Nhà vệ sinh/Bồn rửa: Nhà vệ sinh, bồn rửa	X			
An toàn: An toàn cháy nổ, Vật liệu nguy hại	X			
Kết cấu: Hư hỏng về kết cấu, Mái nhà	X			
Ngoại thất: Sân chơi/Sân trường, Cửa sổ/Cửa ra vào/Cổng/Hàng rào	X			CỐNG THOÁT NƯỚC PHÍA NAM VỊ TRÍ PHÒNG 601 CẦN SỬA CHỮA BẰNG BÊ-TÔNG. HÀNH ĐỘNG ĐÃ THỰC HIỆN HOẶC DỰ KIẾN: SỬA CHỮA PHẦN BÊ-TÔNG XUNG QUANH CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA Ở PHÍA NAM PHÒNG 601.

Đánh giá chung về cơ sở vật chất

Mẫu mực	Tốt	Trung bình	Kém
---------	-----	------------	-----

B. Kết quả học tập của học sinh

Ưu tiên của Tiểu bang: Thành tích của học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Thành tích của học sinh (Ưu tiên 4):

Bài Đánh Giá Toàn Tiểu Bang
(cụ thể là Hệ Thống Bài Đánh Giá Thành Tích và Tiến Bộ của Học Sinh California [CAASPP] bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced dành cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Bài Đánh Giá Thay Thế California [CAA] dành cho môn ngữ văn Anh/đọc viết [ELA] và toán được tổ chức cho học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một. Chỉ những học sinh đủ điều kiện mới có thể tham gia bài đánh giá CAA. Các mục kiểm tra trong bài đánh giá CAA được liên kết với các tiêu chuẩn thành tích thay thế, có liên quan đến Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] dành cho học sinh có khuyết tật nhận thức nghiêm trọng nhất).

- Hệ thống CAASPP bao gồm các bài đánh giá và yêu cầu tham gia của học sinh như sau:
- 1. **Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA cho môn ELA** từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một.
 - 2. **Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA cho môn Toán** từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một.
 - 3. **Bài Kiểm Tra Khoa Học California (CAST) và CAA về Khoa học** ở lớp năm, lớp tám và một lần ở bậc trung học (tức là lớp mười, lớp mười một hoặc lớp mười hai).

Mức độ sẵn sàng vào Đại học và Đi làm
Tỷ lệ học sinh đã hoàn thành các khóa học đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh vào Đại Học California và Đại Học Tiểu Bang California, hoặc các chương trình hoặc trình tự giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp.

Tỷ lệ học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn của tiểu bang trong CAASPP

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn ELA và Toán cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Kết quả kiểm tra ELA và Toán bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Môn học	Trường học 2023-24	Trường học 2024-25	Khu học chánh 2023-24	Khu học chánh 2024-25	Tiểu bang 2023-24	Tiểu bang 2024-25
Ngữ văn Anh/Đọc viết (lớp 3-8 và 11)	65	64	42	43	47	48
Toán (lớp 3-8 và 11)	49	49	24	25	35	37

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2024-25 môn ELA theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn ELA theo nhóm học sinh cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Kết quả kiểm tra ELA bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Lưu ý: Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

Nhóm học sinh CAASPP	Tổng ghi danh CAASPP	Số tham gia khảo thí CAASPP	Phần trăm tham gia khảo thí CAASPP	Phần trăm không tham gia khảo thí CAASPP	Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn CAASPP
Tất cả học sinh	1184	1178	99.49	0.51	63.50
Nữ	577	572	99.13	0.87	68.71
Nam	607	606	99.84	0.16	58.58
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Á	373	372	99.73	0.27	83.33
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	39	39	100.00	0.00	46.15
Người gốc Philippines	62	62	100.00	0.00	87.10
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	384	381	99.22	0.78	46.72
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	73	73	100.00	0.00	69.86
Người Da Trắng	248	246	99.19	0.81	54.88
Học Viên Tiếng Anh	50	49	98.00	2.00	4.08
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi	--	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	41	41	100.00	0.00	46.34
Quân đội	45	45	100.00	0.00	66.67
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	667	662	99.25	0.75	54.38
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	139	138	99.28	0.72	26.09

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2024-25 môn Toán theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn Toán theo nhóm học sinh cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Kết quả kiểm tra môn Toán bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Lưu ý: Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

Nhóm học sinh CAASPP	Tổng ghi danh CAASPP	Số tham gia khảo thí CAASPP	Phần trăm tham gia khảo thí CAASPP	Phần trăm không tham gia khảo thí CAASPP	Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn CAASPP
Tất cả học sinh	1184	1177	99.41	0.59	48.55
Nữ	577	571	98.96	1.04	48.95
Nam	607	606	99.84	0.16	48.18
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Á	373	371	99.46	0.54	75.47
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	39	39	100.00	0.00	28.21
Người gốc Philippines	62	62	100.00	0.00	67.74
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	384	381	99.22	0.78	28.68
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	73	73	100.00	0.00	46.58
Người Da Trắng	248	246	99.19	0.81	37.80
Học Viên Tiếng Anh	50	49	98.00	2.00	12.24
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi	--	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	41	41	100.00	0.00	31.71
Quân đội	45	45	100.00	0.00	46.67
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	667	662	99.25	0.75	40.09
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	139	138	99.28	0.72	17.39

Kết quả khảo thí CAASPP môn Khoa học dành cho tất cả học sinh

Bảng này hiển thị tỷ lệ phần trăm tất cả học sinh lớp năm, lớp tám và trung đạt hoặc vượt Tiêu chuẩn của Tiểu bang.

Kết quả kiểm tra môn Khoa học bao gồm CAST và CAA môn Khoa học. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong CAST cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA cho môn Khoa học chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá môn khoa học.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

Môn học	Trường học 2023-24	Trường học 2024-25	Khu học chánh 2023-24	Khu học chánh 2024-25	Tiểu bang 2023-24	Tiểu bang 2024-25
Khoa Học (lớp 5, 8 và trung học)	44.21	45.88	28.3	26.77	30.73	32.52

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2024-25 môn Khoa học theo nhóm học sinh

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Nhóm học sinh	Tổng tuyển sinh	Số tham gia khảo thí	Phần trăm tham gia khảo thí	Phần trăm không tham gia khảo thí	Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn
Tất cả học sinh	575	571	99.30	0.70	45.88
Nữ	266	263	98.87	1.13	42.59
Nam	309	308	99.68	0.32	48.70
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	0	0	0
Người gốc Á	174	174	100.00	0.00	68.39
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	18	18	100.00	0.00	27.78
Người gốc Philippines	31	31	100.00	0.00	45.16
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	179	177	98.88	1.12	29.38
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	38	38	100.00	0.00	42.11
Người Da Trắng	133	131	98.50	1.50	42.75
Học Viên Tiếng Anh	23	22	95.65	4.35	4.55
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi	--	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	19	19	100.00	0.00	26.32
Quân đội	20	20	100.00	0.00	45.00
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	354	350	98.87	1.13	39.71
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	66	65	98.48	1.52	18.46

B. Kết quả học tập của học sinh

Ưu tiên của Tiểu bang: Kết quả khác của học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Các kết quả khác của học sinh (Ưu tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong môn giáo dục thể chất.

Tỷ lệ tham gia Bài Kiểm Tra Thể Lực California 2024-25

Bảng này hiển thị tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia từng thành phần trong số năm thành phần kiểm tra thể lực của Bài Kiểm Tra Thể Lực California. Bài thi PFT chỉ yêu cầu kết quả tham gia cho năm thành phần kiểm tra thể lực này. Tỷ lệ phần trăm không được tính toán và dấu gạch ngang kép (--) xuất hiện trong bảng khi số lượng học sinh được kiểm tra từ mười trở xuống, có thể là do số lượng học sinh trong danh mục này quá ít để đảm bảo độ chính xác về mặt thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Khối lớp	Thành phần 1: Bài tập hiếu khí	Thành phần 2: Sức bền và Sức mạnh cơ bụng	Thành phần 3: Duỗi thân, Sức mạnh và Độ dẻo dai	Thành phần 4: Sức mạnh và Sức bền của thân trên	Thành phần 5: Độ linh hoạt
Lớp 7	100	100	100	100	100

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu tiên 3): Những nỗ lực của khu học chánh nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp của phụ huynh trong việc đưa ra quyết định liên quan đến khu học chánh và tại mỗi cơ sở trường học.

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm 2025-26

Trường Sơ Trung Lexington là một ngôi trường năng động, với nhiều chương trình và hoạt động ngoại khóa đa dạng được thiết kế dành cho cộng đồng học sinh phong phú. Những hoạt động này thành công là nhờ sự hỗ trợ chân thành và tinh thần tình nguyện của quý phụ huynh và cộng đồng. Hằng năm, phụ huynh sẽ đăng ký tham gia hỗ trợ trong các lĩnh vực sau: Hội Chợ Sách, các buổi khiêu vũ, Chương Trình Gây Quỹ FunRaiser/FunRun (mỗi năm thu về khoảng \$78,000), các buổi biểu diễn ban nhạc, các vở kịch, buổi biểu diễn khiêu vũ/hợp xướng, các chương trình khen thưởng/khuyến khích và các sự kiện chương trình tự chọn khác. Ngoài ra, phụ huynh được mời tham gia các buổi dự giờ học tập suy ngẫm toàn trường, được khuyến khích tham gia Hội Phụ Huynh Giáo Viên Học Sinh (PTSA) rất năng động, hoặc ứng cử vào Hội Đồng Trường Học (SSC), Ủy Ban Cố Vấn Phụ Huynh của Giám Đốc Khu Học Chánh (SPAC), Ủy Ban Kỷ Luật, hoặc Ủy Ban Cố Vấn Người Học Tiếng Anh (ELAC). Chúng tôi tổ chức buổi Cà Phê với Hiệu Trưởng mỗi tháng để thông báo, hướng dẫn và trao quyền cho quý phụ huynh trực tiếp tại trường và truyền phát trực tiếp, bên cạnh các cơ hội tham gia Học Viện Lãnh Đạo Phụ Huynh trong suốt cả năm. Nhân Viên Công Tác Xã Hội toàn thời gian của chúng tôi, chuyên viên FACES (Chuyên Viên Gắn Kết Gia Đình và Cộng Đồng) và đội ngũ tư vấn cũng tổ chức nhiều hội thảo khác nhau trong suốt năm, từ sức khỏe tâm thần đến các hội thảo khác nhằm trang bị kiến thức cho các bậc cha mẹ và gia đình.

Vắng mặt thường xuyên năm 2024-25 theo nhóm học sinh

Nhóm học sinh	Ghi danh tích lũy	Tuyển sinh đủ điều kiện vắng mặt thường xuyên	Số lượng vắng mặt thường xuyên	Tỷ lệ vắng mặt thường xuyên
Tất cả học sinh	1214	1211	116	9.6
Nữ	594	591	58	9.8
Nam	620	620	58	9.4
Phi nhị giới	--	--	--	--
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--
Người gốc Á	379	378	11	2.9
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	40	40	4	10.0
Người gốc Philippines	65	65	2	3.1
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	392	390	49	12.6
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	--	--	--	--
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	69	69	7	10.1
Người Da Trắng	255	255	41	16.1
Học Viên Tiếng Anh	83	83	8	9.6
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi	--	--	--	--
Học sinh vô gia cư	46	46	9	19.6
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	689	688	86	12.5
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	--	--	--	--
Học sinh khuyết tật	153	153	24	15.7

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Môi Trường Học Đường

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Môi trường học đường (Ưu tiên 6):

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ học tập;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các biện pháp nội bộ khác về cảm giác an toàn

Tỷ lệ đình chỉ và đuổi học

Bảng này hiển thị dữ liệu về tỷ lệ đình chỉ.

Đình chỉ								
Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Trường học 2024-25	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Khu học chánh 2024-25	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24	Tiểu bang 2024-25
1.21	2.6	1.98	3.78	4.06	3.03	3.6	3.28	2.94

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Bảng này hiển thị dữ liệu về tỷ lệ đuổi học.

Đuổi học								
Trường học 2022-23	Trường học 2023-24	Trường học 2024-25	Khu học chánh 2022-23	Khu học chánh 2023-24	Khu học chánh 2024-25	Tiểu bang 2022-23	Tiểu bang 2023-24	Tiểu bang 2024-25
0	0	0	0	0	0	0.08	0.07	0.06

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Tỷ lệ đình chỉ và đuổi học theo nhóm học sinh năm 2024-25

Nhóm học sinh	Tỷ lệ đình chỉ	Tỷ lệ đuổi học
Tất cả học sinh	1.98	0.00
Nữ	0.00	0.00
Nam	3.87	0.00
Phi nhị giới	0.00	0.00
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0.00	0.00
Người gốc Á	0.53	0.00
Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi	7.50	0.00
Người gốc Philippines	1.54	0.00
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	2.81	0.00
Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương	0.00	0.00
Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên	0.00	0.00
Người Da Trắng	2.75	0.00
Học Viên Tiếng Anh	4.82	0.00
Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng	0.00	0.00
Học sinh vô gia cư	4.35	0.00
Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn	3.05	0.00
Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư	0.00	0.00
Học sinh khuyết tật	5.23	0.00

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Kế Hoạch An Toàn Trường Học 2025-26

Kế Hoạch An Toàn Trường Học được xem xét, thảo luận và cập nhật hằng năm. Ý kiến đóng góp được thu thập từ đội ngũ nhân viên, học sinh và các nhóm nguồn lực cộng đồng cùng với Hội Đồng Trường Học để xác định bất kỳ thay đổi cần thiết nào. Kế Hoạch An Toàn của Trường Trung Học Lexington được thực hiện bởi các thành viên đội ngũ nhân viên. Trong suốt năm học, nhà trường sẽ tiến hành không dưới bốn buổi diễn tập an toàn/sơ tán. Học sinh, giáo viên và các thành viên trường học khác được yêu cầu tham gia các cuộc diễn tập này. Mỗi năm, chúng tôi thực hiện việc rà soát thường niên và bổ sung các vật dụng khẩn cấp. Tất cả các phòng học đều được trang bị hệ thống PA để thông báo khẩn cấp, bản đồ và các vật dụng tiếp tế. Trường Lexington được trang bị hệ thống camera giám sát và đội ngũ quản lý đã được đào tạo về cách sử dụng. Ngoài ra, chúng tôi sử dụng ứng dụng liên lạc khẩn cấp (Nixle) trong trường hợp khẩn cấp. Tất cả nhân viên đều được kết nối với ứng dụng để nhận tin nhắn khẩn cấp qua email hoặc tin nhắn văn bản trên điện thoại di động. Trường Lexington có một Sĩ Quan An Ninh Học Đường (SRO) làm việc 4 ngày một tuần và có mặt tại trường để trao đổi với học sinh, xây dựng các mối quan hệ tích cực.

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bố quy mô lớp học năm 2022-23

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bố quy mô lớp học năm 2022-23. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Quy mô lớp học trung bình	Số lượng lớp học với 1-22 học sinh	Số lượng lớp học với 23-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh trở lên
Ngữ Văn Anh	25	14	35	11
Toán	27	6	35	6
Khoa Học	28	6	28	12
Khoa Học Xã Hội	31	2	26	13

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bố quy mô lớp học năm 2023-24

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bố quy mô lớp học năm 2023-24. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Quy mô lớp học trung bình	Số lượng lớp học với 1-22 học sinh	Số lượng lớp học với 23-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh trở lên
Ngữ Văn Anh	26	16	2	34
Toán	30	6	5	31
Khoa Học	30	5	14	24
Khoa Học Xã Hội	34	2		35

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bổ quy mô lớp học năm 2024-25

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bổ quy mô lớp học năm 2024-25. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Quy mô lớp học trung bình	Số lượng lớp học với 1-22 học sinh	Số lượng lớp học với 23-32 học sinh	Số lượng lớp học với 33 học sinh trở lên
Ngữ Văn Anh	28	11	9	27
Toán	35	2	2	30
Khoa Học	35	2	2	30
Khoa Học Xã Hội	33	2	10	24

Tỷ lệ học sinh so với cố vấn học tập năm 2024-25

Bảng này hiển thị tỷ lệ học sinh so với Cố vấn học tập. Một Tương đương toàn thời gian (FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian.

Chức danh	Tỷ lệ
Học sinh so với Cố vấn học tập	638

Nhân viên Dịch Vụ Hỗ Trợ Học Sinh năm 2024-25

Bảng này hiển thị số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được phân công cho trường này. Một Tương đương toàn thời gian (FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Danh mục “Khác” dành cho tất cả các vị trí nhân viên dịch vụ hỗ trợ học sinh khác không được liệt kê.

Chức danh	Số lượng FTE được phân công cho trường
Cố vấn (Phát triển học thuật, xã hội/hành vi hoặc nghề nghiệp)	2
Giáo viên truyền thông thư viện (Thủ thư)	0
Nhân viên dịch vụ truyền thông thư viện (Hỗ trợ)	1
Chuyên gia tâm lý	1
Nhân viên xã hội	1
Chuyên gia về phát âm/ngôn ngữ/thính giác	1
Chuyên gia nguồn lực (không giảng dạy)	

Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên tại trường trong năm tài chính 2023-24

Bảng này hiển thị chi phí cho mỗi học sinh và mức lương giáo viên trung bình của trường này trong năm 2023-24. Các ô có giá trị Không áp dụng không yêu cầu dữ liệu.

Cấp độ	Tổng chi tiêu cho mỗi học sinh	Chi tiêu cho mỗi học sinh (Hạn chế)	Chi tiêu cho mỗi học sinh (Không hạn chế)	Lương trung bình của giáo viên
Trường	\$9,657	\$1,597	\$8,060	\$109,819
Khu học chánh	Không áp dụng	KHÔNG ÁP DỤNG	\$10,142	\$118,909
Phần trăm chênh lệch - Điểm trường và Khu học chánh	KHÔNG ÁP DỤNG	KHÔNG ÁP DỤNG	-22.9	-0.9
Các Bài Đánh Giá	KHÔNG ÁP DỤNG	Không áp dụng	\$11,146	\$113,595
Phần trăm chênh lệch - Điểm trường và Tiểu bang	Không áp dụng	KHÔNG ÁP DỤNG	-28.8	4.2

Các loại dịch vụ được cấp kinh phí trong năm tài chính 2024-25

Các chương trình Người Học Tiếng Anh, Giáo Dục Đặc Biệt và Phát Triển Đội Ngũ Nhân Viên được hỗ trợ thông qua các nguồn tài trợ theo danh mục sau: Chương trình Phát Triển Chuyên Môn theo Đề Mục II, Danh Mục Kinh Phí Tự Chủ của Địa Phương (LCFF) và nguồn kinh phí theo Đề Mục IV cũng như Đề Xuất 28 để hỗ trợ VAPA. Các khoản tiền bổ sung để gắn kết chương trình STEAM/CÔNG DÂN đã được bao gồm trong nguồn tài trợ LCFF. Một chương trình gây quỹ toàn trường thông qua Lexington Foundation, các khoản tài trợ Tùy Quyết Định của Hiệu Trưởng và các khoản trợ cấp khác cũng là nguồn hỗ trợ cho các chương trình giảng dạy.

Lương giáo viên và ban giám hiệu trong năm tài chính 2023-24

Bảng này hiển thị mức lương của Giáo viên và Ban giám hiệu trong năm 2023-24. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, vui lòng tham khảo trang web Lương và Phúc lợi Chứng nhận CDE tại địa chỉ <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

Danh mục	Số tiền cho Khu học chánh	Trung bình của tiểu bang cho Khu học chánh trong cùng một Danh mục
Lương giáo viên mới	\$63,781	\$67,238
Lương giáo viên có thâm niên trung bình	\$109,375	\$106,841
Mức lương cao nhất của Giáo viên	\$139,964	\$136,881
Mức lương trung bình của Hiệu trưởng (Tiểu học)		
Mức lương trung bình của Hiệu trưởng (Sơ trung)	\$149,574	\$167,233
Mức lương trung bình của Hiệu trưởng (Trung học)	\$163,653	\$193,950
Mức lương của Giám Đốc Khu Học Chánh	\$328,935	\$314,304
Phần trăm ngân sách cho Lương giáo viên	26.83%	29.51%
Phần trăm ngân sách dành cho Lương của Ban giám hiệu	3.71%	4.87%

Phát triển Chuyên môn

Giáo viên tham gia nhiều dịch vụ nội bộ của Khu Học Chánh cũng như các hội thảo và hội nghị phát triển chuyên môn để nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng giảng dạy. Điều này bổ sung cho bốn ngày phát triển chuyên môn và các buổi họp bất

Phát triển Chuyên môn

đầu muộn hằng tuần, được lên lịch trong suốt năm học cho các hoạt động học tập chuyên môn: mỗi tháng một buổi phát triển chuyên môn toàn thể nhân viên phù hợp với các sáng kiến của trường và học khu dựa trên nhu cầu học sinh. Các bộ môn/Cộng Đồng Học Tập Chuyên Môn (PLC) được phân bổ thời gian để họp hằng tháng nhằm thảo luận về các bài học, đánh giá và mục tiêu học tập. Tất cả các giáo viên/cố vấn đều tham gia Giờ Tập Trung hằng tháng trong các ngày vào học muộn. Trong thời gian này, nhân viên tham gia cộng tác với đồng nghiệp, thực hiện học tập chuyên môn hoặc lập kế hoạch sự kiện tại chỗ, những hoạt động đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy cơ sở và văn hóa của chúng tôi vươn lên thông qua Tầm Nhìn Lexington. Các nhân viên đã lựa chọn họp định kỳ theo các nhóm/đội ngũ sau: Nhóm đặc nhiệm SWD, nhóm đặc nhiệm EL, đội ngũ an toàn/khẩn cấp, MTSS/đội ngũ văn hóa khuôn viên trường, đội ngũ gắn kết cộng dân/tiếng nói học sinh. Ngoài ra, trường còn có một ủy ban kỷ luật sẽ họp hằng tháng, bao gồm ban giám hiệu, cố vấn và giáo viên. Mỗi phòng ban đều có cơ hội tham gia các buổi dự giờ học tập suy ngẫm và các buổi phát triển chuyên môn (PD) cấp học khu và/hoặc cấp quận/tiểu bang. Các cơ hội phát triển nghề nghiệp được lên kế hoạch thường xuyên trong suốt năm: Khu Học Chánh và trường tiếp tục đào tạo giáo viên về các chiến lược cung cấp chương trình giảng dạy khác biệt có chiều sâu và độ phức tạp. Giáo viên học cách sử dụng kết quả đánh giá của học sinh để hướng dẫn học sinh một cách phù hợp hơn nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu cá nhân của từng học sinh. Các nhân viên hành chính có nhiều cơ hội tham gia hoạt động đào tạo nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy với học sinh. Tất cả nhân viên của Khu Học Chánh đều được hỗ trợ trong nỗ lực cung cấp các bài học có hiệu quả cao. Giáo viên và thành viên ban giám hiệu được tạo điều kiện xem xét các chương trình và chiến lược giảng dạy hiện tại và điều chỉnh cho phù hợp với hiệu suất chương trình giảng dạy và tiêu chuẩn nội dung của tiểu bang. Các chiến lược giảng dạy dựa trên nghiên cứu được xem xét và triển khai. Cuối cùng, tất cả các thành viên trong đội ngũ nhân viên đều có cơ hội tham gia các cơ hội học tập chuyên môn/hội nghị chuyên môn bên ngoài trường học và học khu.

Bảng này hiển thị số ngày học dành riêng cho phát triển nhân viên và cải tiến liên tục.

Môn học	2023-24	2024-25	2025-26
Số ngày học dành cho Phát triển nhân viên và Cải tiến liên tục	37	37	4